

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
MÔN TIẾNG TRUNG QUỐC – NGOẠI NGỮ 2**

(Dự thảo ngày 19 tháng 01 năm 2018)

Hà Nội, tháng 01 năm 2018

MỤC LỤC

Trang

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

1. Tiếng Trung Quốc – Ngoại ngữ 2 là môn học tự chọn, được tổ chức giảng dạy có thể từ lớp 6 bậc Trung học cơ sở đến hết lớp 12 bậc Trung học phổ thông, giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực ngoại ngữ để sử dụng một cách tự tin, hiệu quả, phục vụ cho việc học tập và giao tiếp, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế của đất nước. Nội dung cốt lõi của môn học bao gồm các chủ đề và kiến thức ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng, chữ Hán, ngữ pháp được lựa chọn phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh và được tích hợp trong quá trình rèn luyện, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết cơ bản.

2. Chương trình Tiếng Trung Quốc – Ngoại ngữ 2 (sau gọi tắt là Chương trình tiếng Trung Quốc) được xây dựng theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam** với tổng thời lượng là 735 tiết (mỗi tiết là 45 phút) bao gồm cả các tiết ôn tập, kiểm tra và đánh giá. Chương trình được chia thành hai giai đoạn. Kết thúc giai đoạn 1, trình độ năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc của học sinh tương đương với Bậc 1; kết thúc giai đoạn 2, trình độ năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc của học sinh tương đương với Bậc 2; Thời lượng dành cho giai đoạn 1 là 420 tiết (tức 4 năm học), dành cho giai đoạn 2 là 315 tiết (tức 3 năm học). Nội dung chương trình được xây dựng theo hệ thống các chủ điểm về các lĩnh vực gần gũi trong cuộc sống hằng ngày, phù hợp với lứa tuổi học sinh Trung học cơ sở và Trung học phổ thông, về đất nước, con người, văn hoá Trung Quốc, Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhằm cung cấp kiến thức ngôn ngữ, tri thức văn hoá, xã hội liên quan đến các chủ điểm, chủ đề và rèn luyện, phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Trung Quốc cơ bản, bồi dưỡng khả năng vận dụng ngôn ngữ toàn diện cho học sinh.

* Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, 2014.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Chương trình Tiếng Trung Quốc tuân thủ các quy định cơ bản được nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể, gồm: a) Định hướng chung cho tất cả các môn học như: quan điểm, mục tiêu, yêu cầu cần đạt, kế hoạch giáo dục và các định hướng về nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục, điều kiện thực hiện và phát triển chương trình; b) Định hướng xây dựng chương trình môn Ngoại ngữ.

2. Chương trình Tiếng Trung Quốc được thiết kế dựa trên nền tảng các kết quả nghiên cứu về giáo dục học, tâm lý học và phương pháp dạy học ngoại ngữ hiện đại; kinh nghiệm xây dựng chương trình môn Ngoại ngữ của Việt Nam, đặc biệt từ đầu thế kỷ XXI đến nay và xu thế quốc tế trong phát triển chương trình giáo dục nói chung và chương trình môn Ngoại ngữ nói riêng những năm gần đây, nhất là của những quốc gia phát triển; thực tiễn xã hội, giáo dục, điều kiện kinh tế và truyền thống văn hoá Việt Nam, chú ý đến sự đa dạng của đối tượng học sinh xét về phương diện vùng miền, điều kiện và khả năng học tập.

3. Đảm bảo hình thành và phát triển năng lực giao tiếp tổng hợp bằng tiếng Trung Quốc cho học sinh. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp nghe, nói, đọc, viết thông qua việc vận dụng các kiến thức ngữ âm, chữ viết, từ vựng và ngữ pháp.

4. Đảm bảo chương trình được xây dựng trên cơ sở hệ thống chủ điểm và chủ đề. Một chủ điểm bao gồm nhiều chủ đề. Các chủ điểm và chủ đề có mối liên quan chặt chẽ với nhau, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và môi trường sinh hoạt, học tập của học sinh. Hệ thống chủ điểm và chủ đề được lặp lại, mở rộng và phát triển theo từng cấp, lớp.

5. Đảm bảo coi học sinh là chủ thể của quá trình dạy học, giáo viên là người tổ chức, hướng dẫn. Học sinh cần được tham gia tích cực vào các hoạt động nghe, nói, đọc, viết bằng tiếng Trung Quốc trong các tình huống giao tiếp với các chủ điểm và chủ đề quen thuộc, có ý nghĩa.

6. Đảm bảo tính liên thông và tiếp nối giữa Bậc 1 và Bậc 2, giữa các cấp, lớp trong từng bậc của môn học tiếng Trung Quốc; đảm bảo tích hợp giữa các chủ điểm và chủ đề, tích hợp 4 kỹ năng, tích hợp với nội dung có liên quan của các môn học khác trong chương trình Giáo dục phổ thông.

7. Đảm bảo tính linh hoạt, mềm dẻo của chương trình nhằm đáp ứng nhu cầu và phù hợp với từng điều kiện dạy học tiếng Trung Quốc của các vùng miền, địa phương.

8. Đảm bảo sau khi học xong chương trình môn Tiếng Trung Quốc, học sinh đạt trình độ tiếng Trung Quốc Bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

Chương trình Tiếng Trung Quốc cung cấp cho học sinh kiến thức, kỹ năng ngôn ngữ cơ bản, giúp học sinh bước đầu có khả năng giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc một cách tương đối độc lập trong những tình huống giao tiếp cơ bản của cuộc sống thường nhật, tạo hứng thú và hình thành thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Giai đoạn 1

Sau khi kết thúc giai đoạn 1, học sinh có thể:

a) Giao tiếp đơn giản bằng tiếng Trung Quốc về các chủ điểm “Tôi và bạn bè”, “Gia đình tôi”, “Trường học của tôi”, “Thế giới quanh ta” thông qua 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

b) Có kiến thức nhập môn về tiếng Trung Quốc, bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và chữ viết (chữ Hán và phiên âm Latinh tiếng Trung Quốc); có những hiểu biết ban đầu về đất nước, con người và nền văn hoá Trung Quốc.

c) Hình thành hứng thú với việc học tiếng Trung Quốc.

d) Bước đầu hình thành phương pháp học tiếng Trung Quốc hiệu quả.

2.2. Giai đoạn 2

Sau khi kết thúc giai đoạn 2, học sinh có thể:

a) Sử dụng tiếng Trung Quốc để giao tiếp và biểu đạt được những suy nghĩ của bản thân về các chủ điểm “Tôi và những người xung quanh”, “Cuộc sống của chúng ta”, “Tổ quốc và các nước trên thế giới”, “Tương lai của chúng ta” thông qua 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

b) Có kiến thức sơ cấp về tiếng Trung Quốc, bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và chữ Hán; có những hiểu biết nhất định về đất nước, con người và nền văn hoá Trung Quốc.

c) Có thái độ tích cực, chủ động trong việc học tập, tìm hiểu ngôn ngữ và văn hoá Trung Quốc; góp phần tăng thêm hiểu biết ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam.

d) Hình thành và sử dụng các phương pháp học tập khác nhau để phát triển năng lực giao tiếp và tích lũy tri thức ngôn ngữ, văn hoá Trung Quốc trong và ngoài lớp học.

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Giai đoạn 1

Sau khi kết thúc giai đoạn 1, học sinh cần đạt trình độ tiếng Trung Quốc Bậc 1 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Cụ thể là: “Có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân/ bạn bè,... Có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ”.

Trình độ tiếng Trung Quốc Bậc 1 được phân thành 4 bậc nhỏ, tương đương với 4 năm học:

- a) Bậc 1.1 – Năm học thứ 1
- b) Bậc 1.2 – Năm học thứ 2
- c) Bậc 1.3 – Năm học thứ 3
- d) Bậc 1.4 – Năm học thứ 4

Giai đoạn 2

Sau khi kết thúc giai đoạn 2, học sinh cần đạt trình độ tiếng Trung Quốc Bậc 2 theo Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Cụ thể là:

“Có thể hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm). Có thể trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày. Có thể mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu”.

Trình độ tiếng Trung Quốc Bậc 2 được phân thành 3 bậc nhỏ tương ứng với 3 năm học tiếp theo:

- a) Bậc 2.1 – Năm học thứ 5
- b) Bậc 2.2 – Năm học thứ 6
- c) Bậc 2.3 – Năm học thứ 7

1. Chuẩn kỹ năng ngôn ngữ

Bậc 1:

Nghe	Nói	Đọc	Viết
1. Nghe hiểu những phát ngôn đơn giản có tốc độ chậm, phát âm chuẩn xác, rõ ràng. 2. Nghe hiểu được những thông báo, chỉ lệnh đơn giản với tốc độ chậm, phát âm chính xác.	1. Phát âm rõ ràng, chuẩn xác những từ, cụm từ và các cách diễn đạt đã học. 2. Biết dùng từ, cụm từ, câu đơn giản để giới thiệu về bản thân như họ tên, nơi ở, hoạt động thường ngày, hoặc để nói về người hay sự vật, hiện tượng gần gũi với bản thân. 3. Có thể giao tiếp ở mức độ đơn giản	1. Đọc hiểu được những từ, cụm từ, câu đơn giản thuộc các chủ điểm, chủ đề đã học. 2. Đọc hiểu được sơ bộ nội dung của những đoạn văn ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc, gần gũi với bản thân, đặc biệt là khi có	1. Biết viết chữ Hán đúng nét, đúng quy tắc. Viết được các từ, cụm từ và câu đơn giản. 2. Có thể chép lại những từ đơn hay văn bản ngắn được trình bày dưới dạng in chuẩn. 3. Viết được những đoạn

<p>3. Nghe hiểu được những đoạn hội thoại rất ngắn, cấu trúc rất đơn giản, tốc độ nói chậm và rõ ràng về các chủ đề cá nhân cơ bản, trường, lớp học và những nhu cầu thiết yếu.</p>	<p>với tốc độ nói chậm và thường xuyên phải yêu cầu người đối thoại với mình nhắc lại hay diễn đạt lại. (xem lại)</p> <p>4. Có thể hỏi và trả lời những câu hỏi đơn giản, đưa ra và trả lời những câu lệnh đơn giản về các chủ đề cá nhân cơ bản, trường, lớp học và những nhu cầu thiết yếu.</p>	<p>minh hoạ kèm theo.</p> <p>3. Đọc hiểu được những chỉ dẫn đơn giản ở nơi công cộng.</p> <p>4. Đọc hiểu nội dung đơn giản ghi trên thiệp chúc mừng.</p>	<p>văn ngắn bằng những câu đơn giản để miêu tả bản thân, gia đình, bạn bè, trường học, giới thiệu nơi ở, hoạt động của bản thân.</p> <p>4. Có thể viết, đáp lời một bưu thiếp, điền các bảng, biểu mẫu đơn giản, cung cấp thông tin cá nhân bằng văn bản.</p>
---	---	--	---

Bậc 2:

Nghe	Nói	Đọc	Viết
<p>1. Nghe hiểu được những từ, cụm từ, câu thuộc những lĩnh vực cơ bản có nội dung liên quan trực tiếp đến bản thân.</p> <p>2. Nghe hiểu được những nội dung nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin cơ bản của bản thân với tốc độ nói vừa phải, phát âm chuẩn xác rõ ràng.</p>	<p>1. Phát âm rõ ràng, tương đối chính xác nhóm từ, cách diễn đạt và câu ngắn, ngữ điệu phù hợp.</p> <p>2. Có thể dùng từ, cụm từ, câu đơn giản để giới thiệu về người, sự vật, điều kiện sinh sống, hoạt động thường ngày của bản thân.</p> <p>3. Có thể kể một câu chuyện, sự việc đơn giản; miêu tả đơn giản về các sự vật,</p>	<p>1. Đọc hiểu được những từ, cụm từ, câu, văn bản đơn giản liên quan đến học tập, sinh hoạt thường ngày của bản thân.</p> <p>2. Đọc hiểu được nội dung chính của</p>	<p>1. Viết được những từ, cụm từ hoặc những câu đơn giản, những câu ghép sử dụng các từ nối đơn giản.</p> <p>2. Viết được những cụm từ và tổ hợp câu để miêu tả các</p>

<p>3. Nghe hiểu chủ đề và nội dung chính những cuộc nói chuyện khi người nói phát âm rõ ràng, chuẩn xác với tốc độ chậm.</p> <p>4. Nghe hiểu nội dung chủ yếu của thông tin hoặc thông báo ngắn gọn, rõ ràng, đơn giản; những chỉ dẫn đơn giản ở nơi công cộng.</p> <p>5. Có thể xác định thông tin chính của các bản tin trên đài và truyền hình tường thuật các sự kiện, tai nạn,...</p> <p>6. Nghe hiểu đoạn ghi âm đơn giản, tốc độ chậm, phát âm rõ ràng, chuẩn xác và nắm được những thông tin chính về những chủ đề quen thuộc.</p>	<p>hiện tượng, sự việc, kế hoạch, thói quen và kinh nghiệm bản thân.</p> <p>4. Biết so sánh các sự vật, hiện tượng; nêu được lý do thích hay không thích đồ vật hay người nào đó.</p> <p>5. Có thể trình bày ngắn gọn thông tin đã được chuẩn bị trước về một chủ đề quen thuộc thường ngày, trình bày được lý do và lý giải một cách ngắn gọn cho những ý kiến, quan điểm, kế hoạch và hành động của bản thân.</p> <p>6. Có thể giao tiếp trong những tình huống thường gặp hằng ngày, về những vấn đề đơn giản, trao đổi thông tin đơn giản và trực tiếp về những vấn đề quen thuộc liên quan tới bản thân, gia đình, trường lớp và cuộc sống hằng ngày nhưng chưa thể duy trì hội thoại theo cách riêng của mình.</p>	<p>một số loại văn bản quy phạm thường gặp trong đời sống hằng ngày.</p> <p>3. Đọc hiểu và tìm được thông tin cần thiết trong các tài liệu như bản thuyết minh hướng dẫn, thực đơn, quảng cáo, phiếu thanh toán,...</p> <p>4. Sử dụng được các sách công cụ như sổ tay tra cứu, từ điển để hỗ trợ việc đọc hiểu.</p>	<p>lĩnh vực của đời sống hằng ngày.</p> <p>3. Viết được những đoạn văn đơn giản miêu tả các sự việc, hoạt động của bản thân hoặc gia đình.</p> <p>4. Viết tóm tắt được nội dung chính của bài văn hoặc câu chuyện ngắn thuộc chủ đề đã học, bước đầu biết sử dụng các phương thức liên kết văn bản.</p> <p>5. Viết được bài phát biểu ngắn, hoàn chỉnh về chủ đề quen thuộc.</p>
--	--	--	--

Chuẩn kỹ năng ngôn ngữ của học sinh thể hiện qua từng năm học như sau:

Bậc 1.1 – Năm học thứ 1:

Hết năm học thứ 1, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói	Đọc	Viết
<p>1. Nghe và nhận biết được các phụ âm đầu (thanh mẫu), vần (vận mẫu), thanh điệu, hiện tượng biến điệu trong tiếng Hán.</p> <p>2. Nghe và hiểu được các từ và cụm từ quen thuộc, đơn giản.</p> <p>3. Nghe hiểu và làm theo những chỉ dẫn rất đơn giản trong lớp học.</p> <p>4. Nghe và trả lời được các câu hỏi rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc được nói chậm và rõ ràng.</p> <p>5. Nghe hiểu được các đoạn hội thoại ngắn, rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc được nói chậm và rõ ràng.</p>	<p>1. Phát âm chính xác các từ, cụm từ đã học.</p> <p>2. Nói được các câu rất đơn giản đã học.</p> <p>3. Hỏi và trả lời các câu rất đơn giản về bản thân và những người khác.</p> <p>4. Hỏi và trả lời các câu hỏi thường dùng trong lớp học.</p> <p>5. Có thể nói được một vài chủ đề quen thuộc thông qua sử dụng các từ và cụm từ rất đơn giản (có sự trợ giúp của giáo viên).</p>	<p>1. Đọc đúng phiên âm Latinh của các từ, ngữ đã học.</p> <p>2. Đọc và hiểu nghĩa các từ và cụm từ quen thuộc, rất đơn giản.</p> <p>3. Đọc hiểu các câu ngắn, rất đơn giản.</p> <p>4. Đọc hiểu các bài văn ngắn và rất đơn giản về chủ đề quen thuộc.</p>	<p>1. Viết được các nét chữ, bộ thủ cơ bản.</p> <p>2. Viết chính tả bằng phiên âm Latinh những từ, cụm từ, câu đã học.</p> <p>3. Viết được các chữ Hán đã học.</p> <p>4. Viết được một số câu rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc.</p> <p>5. Điền thông tin cá nhân vào các mẫu rất đơn giản (tên, địa chỉ,...).</p>

Bậc 1.2 – Năm học thứ 2:

Hết năm học thứ 2, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói	Đọc	Viết
1. Nhận biết và nhắc lại chính	1. Nói được các câu đơn	1. Đọc thành tiếng các câu	1. Viết được các câu trả lời

<p>xác được âm tiết có phụ âm đầu, vần, thanh điệu gần giống nhau trong phạm vi từ và cụm từ.</p> <p>2. Nghe hiểu và làm theo những chỉ dẫn đơn giản trong lớp học.</p> <p>3. Nghe và trả lời được các câu hỏi rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc.</p> <p>4. Nghe hiểu được các bài nghe ngắn, rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc.</p>	<p>giản đã học.</p> <p>2. Nói được các câu chỉ dẫn và đề nghị đơn giản.</p> <p>3. Hỏi và trả lời được các câu đơn giản về chủ đề quen thuộc.</p> <p>4. Nói được một số chủ đề quen thuộc, đơn giản về bản thân, gia đình, trường lớp, bạn bè,... thông qua sử dụng các từ và cụm từ đã học.</p>	<p>đơn giản với phát âm chuẩn xác.</p> <p>2. Đọc hiểu các câu ngắn, đơn giản về chủ đề quen thuộc.</p> <p>3. Đọc hiểu các bài đọc ngắn và đơn giản với độ dài khoảng 80 từ về các chủ đề quen thuộc.</p> <p>4. Đọc hiểu được nội dung chính của những thông báo, biển báo, chỉ dẫn thông thường.</p>	<p>rất đơn giản.</p> <p>2. Điền được thông tin vào các mẫu đơn giản (thời khoá biểu, thiệp sinh nhật,...).</p> <p>3. Có khả năng sắp xếp các từ ngữ cho sẵn thành câu đơn giản; sắp xếp các câu ngắn thành đoạn văn theo các chủ đề quen thuộc.</p> <p>4. Viết được một đoạn văn ngắn, rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc (có gợi ý).</p>
--	---	--	--

Bậc 1.3 – Năm học thứ 3:

Hết năm học thứ 3, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói	Đọc	Viết
<p>1. Nghe hiểu và làm theo những chỉ dẫn trong lớp học.</p> <p>2. Nghe và trả lời được các câu hỏi đơn giản về các chủ đề quen thuộc.</p> <p>3. Nghe hiểu được các bài nghe</p>	<p>1. Nói được các câu đơn giản đã học.</p> <p>2. Nói được các câu chỉ dẫn và các câu đề nghị thích hợp để người khác đáp lại.</p> <p>3. Hỏi và trả lời được về các</p>	<p>1. Đọc được các câu đơn giản với phát âm chuẩn xác, đúng ngữ điệu cơ bản.</p> <p>2. Đọc hiểu bài đọc có độ dài khoảng 110 từ về các chủ đề quen thuộc với nội</p>	<p>1. Viết được các câu đơn giản.</p> <p>2. Điền được thông tin vào các mẫu đơn giản (bưu thiếp, thời gian biểu, bản khai thông tin</p>

ngắn và đơn giản về các chủ đề quen thuộc. 4. Nghe hiểu được các câu chuyện rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc (có sự trợ giúp của giáo viên).	chủ đề quen thuộc với nội dung tương đối phức tạp. 4. Kể được một số câu chuyện ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc (có sự trợ giúp của giáo viên).	dung tương đối phức tạp. 3. Đọc hiểu được nội dung chính của những biển báo, thông báo, tin ngắn đơn giản, thông thường.	cá nhân,...). 3. Viết được một đoạn văn ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc (có gợi ý).
--	--	---	--

Bậc 1.4 - Năm học thứ 4:

Hết năm học thứ 4, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói	Đọc	Viết
<p>1. Nhận biết được ngữ điệu của các dạng câu khác nhau, như: câu trần thuật, câu nghi vấn và câu mệnh lệnh.</p> <p>2. Nghe hiểu được các câu chỉ dẫn, các câu hỏi trong hoạt động học tập và có hỏi đáp tương ứng.</p> <p>3. Nghe hiểu những bài nghe về các chủ đề quen thuộc.</p> <p>4. Nghe hiểu các câu chuyện kể trên lớp (có gợi ý của giáo viên).</p>	<p>1. Nói đúng ngữ điệu các câu đã học.</p> <p>2. Trao đổi được với các bạn cùng học những thông tin về các chủ đề quen thuộc đã học.</p> <p>3. Kể lại một cách đơn giản nội dung chính của câu chuyện thuộc phạm vi chủ đề quen thuộc.</p> <p>4. Thể hiện được lời thoại đơn giản của nhân vật được phân công trong vở kịch hoặc trò chơi đơn giản dưới sự hướng dẫn của giáo viên.</p> <p>5. Có thể thuật lại một số câu chuyện đơn giản về các chủ đề quen thuộc</p>	<p>1. Đọc hiểu và thực hiện các hoạt động học tập theo những chỉ dẫn bằng văn bản ngắn gọn.</p> <p>2. Đọc hiểu và nắm được ý chính một đoạn văn hoặc câu chuyện đơn giản có độ dài khoảng 150 từ.</p> <p>3. Biết sử dụng sách công cụ (như sổ tay từ ngữ, từ điển,...) để đọc hiểu một số văn bản đơn</p>	<p>1. Sử dụng chính xác các dấu câu thường dùng.</p> <p>2. Diễn đạt một số thông tin đơn giản dưới dạng áp phích và biểu đồ.</p> <p>3. Viết tin nhắn thăm hỏi, thiệp mời đơn giản.</p> <p>4. Viết được câu chuyện đơn giản dựa vào chuỗi hình ảnh cho sẵn.</p> <p>5. Viết một đoạn văn ngắn, đơn giản miêu tả các sự việc, hoạt động</p>

	bằng việc sử dụng được những hình ảnh, đồ vật...	giản, có từ ngữ mới.	thông thường của cá nhân.
--	--	----------------------	---------------------------

Bậc 2.1 – Năm học thứ 5:

Hết năm học thứ 5, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói	Đọc	Viết
<p>1. Nhận biết sự thay đổi nghĩa của câu dựa vào sự biến đổi ngữ điệu.</p> <p>2. Nghe hiểu được ý của người nói dựa vào ngữ điệu của câu.</p> <p>3. Nghe hiểu được các chỉ dẫn đơn giản gắn với các chủ đề đã học.</p> <p>4. Nghe hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết các đoạn độc thoại, hội thoại có độ dài khoảng 100 từ trong phạm vi chủ đề đã học.</p> <p>5. Nghe hiểu chính xác nội dung</p>	<p>1. Nói chính xác các thông tin muốn diễn đạt liên quan tới cá nhân.</p> <p>2. Nói được những câu mở rộng bằng cách sử dụng các từ nối.</p> <p>3. Trình bày diễn cảm một số bài Thơ Đường tiếng Trung Quốc; hát được một số bài hát tiếng Trung Quốc.</p> <p>4. Trao đổi ý kiến, nhận xét đơn giản về nội dung đã nghe hoặc đọc được.</p>	<p>1. Đọc lưu loát, trôi chảy các bài khoá đã học.</p> <p>2. Đọc hiểu được ý của người viết trong các tin nhắn, thư từ,... và trả lời đúng.</p> <p>3. Đọc hiểu những ý chính, nắm được nội dung quan trọng của câu chuyện, của đoạn văn miêu tả có độ dài khoảng 200 từ về các chủ đề đã học.</p> <p>4. Đoán được nghĩa của từ mới dựa vào ngữ cảnh của</p>	<p>1. Có thể sử dụng chính xác các dấu câu trong tiếng Trung Quốc.</p> <p>2. Có thể viết lời thuyết minh cho tranh ảnh do mình sáng tác bằng các câu đơn và câu ghép đơn giản.</p> <p>3. Ghi chép và viết được những cảm nhận, ý kiến,... về một số thông tin mà mình nghe được, đọc được.</p> <p>4. Viết tóm tắt được nội dung chính của bài văn</p>

bài nghe và biết đặt câu hỏi yêu cầu người nói nhắc lại trong phạm vi chủ đề đã học.		đoạn văn.	ngắn đã đọc (theo gợi ý của giáo viên).
--	--	-----------	---

Bậc 2.2 – Năm học thứ 6:

Hết năm học thứ 6, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói	Đọc	Viết
<p>1. Nghe hiểu, thu nhận được thông tin chủ yếu từ những đoạn văn trong phạm vi chủ đề quen thuộc, có tốc độ gần giống tốc độ bình thường.</p> <p>2. Nghe hiểu tình tiết của câu chuyện đơn giản, hiểu được sự kiện và nhân vật chủ yếu trong đó.</p> <p>3. Nghe hiểu và thực hiện các chỉ dẫn.</p> <p>4. Nghe hiểu tiết mục dạy học tiếng Trung Quốc trình độ sơ cấp trên đài phát thanh, truyền hình.</p>	<p>1. Nói được các chỉ dẫn đơn giản theo gợi ý.</p> <p>2. Giao tiếp được trong những tình huống quen thuộc hằng ngày.</p> <p>3. Trao đổi thông tin đơn giản và trực tiếp về những vấn đề quen thuộc liên quan tới bản thân, gia đình, trường lớp và cuộc sống hằng ngày.</p> <p>4. Nói được về quá trình học tập của bản thân hoặc người khác dựa vào hình ảnh hoặc dưới sự hướng dẫn của giáo viên.</p>	<p>1. Đọc hiểu và giải thích được thông tin trên một số biểu đồ.</p> <p>2. Đọc hiểu diễn biến sự kiện và hành vi của nhân vật trong một số bài đọc đơn giản.</p> <p>3. Đọc hiểu các bài văn có độ dài khoảng 250 từ về các chủ đề đã học.</p> <p>4. Đọc hiểu các bài báo đơn giản có liên quan đến các chủ đề đã học.</p> <p>5. Sử dụng được các sách công cụ như sổ tay tra cứu,</p>	<p>1. Ghi chép, thu thập thông tin, chuẩn bị tài liệu theo yêu cầu tập làm văn.</p> <p>2. Sử dụng được những từ nối thường gặp để biểu thị quan hệ logic và thứ tự phát sinh sự việc khi viết thư, tập làm văn.</p> <p>3. Viết và sửa chữa bài tập làm văn dưới sự hướng dẫn của giáo viên hoặc dưới hình thức thảo luận nhóm.</p> <p>4. Viết được một đoạn văn hoặc bài văn ngắn về sinh hoạt tập thể trong dịp khai</p>

	5. Chủ trì thảo luận một chủ đề đơn giản có nội dung liên quan đến bài học.	từ điển để hỗ trợ việc đọc hiểu.	giảng, hoạt động ngoại khoá.
--	---	----------------------------------	------------------------------

Bậc 2.3 – Năm học thứ 7:

Hết năm học thứ 7, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói	Đọc	Viết
<p>1. Nghe hiểu những cuộc nói chuyện liên quan tới các vấn đề quen thuộc, có thể lĩnh hội được thông tin và quan điểm trong đó.</p> <p>2. Nghe hiểu được ý chính của bài nghe có một số từ ngữ mới dựa vào ngữ cảnh.</p> <p>3. Nghe hiểu các câu chuyện và các bài văn tự sự với tốc độ gần giống bình thường, hiểu được quan hệ nhân quả trong câu chuyện.</p> <p>4. Ghi chép được những thông tin chính, sát với nội</p>	<p>1. Biết sử dụng một số câu đơn, câu ghép cơ bản đã học với ngữ điệu chính xác trong hoạt động giao tiếp.</p> <p>2. Biểu đạt được quan điểm, thái độ khi tham gia thảo luận về những chủ đề đơn giản.</p> <p>3. Đối thoại với người khác theo tình huống giao tiếp trong các chủ đề đã học.</p> <p>4. Thể hiện chính xác nội dung, ngữ điệu lời thoại</p>	<p>1. Đọc hiểu tài liệu thuộc các thể loại đề tài thường gặp có độ dài khoảng 300 từ.</p> <p>2. Đọc hiểu nội dung của bài đọc, có thể dựa vào ngữ cảnh để suy đoán và lý giải nghĩa của từ mới.</p> <p>3. Hiểu được tình tiết câu chuyện, dự đoán được sự phát triển và kết cục có thể có của tình tiết câu chuyện.</p> <p>4. Sử dụng có hiệu quả các sách công cụ như từ điển</p>	<p>1. Ghi chép được những nội dung chính trong khi nghe, đọc để chuẩn bị tài liệu, sắp xếp thành bài phát biểu.</p> <p>2. Viết được đoạn văn đơn giản hoặc hướng dẫn thao tác dựa vào bảng biểu.</p> <p>3. Viết tóm tắt được nội dung chính của bài văn hoặc câu chuyện ngắn thuộc chủ đề đã học, bước đầu biết sử dụng các phương thức liên kết văn bản.</p> <p>4. Viết được bài phát biểu ngắn, hoàn chỉnh về chủ đề được phân công hoặc tự chọn.</p>

dung được nghe.	của vai diễn được phân công trong một số vở kịch ngắn chuyên thể từ nội dung bài khoá.	để học tập.	5. Viết được một đoạn hội thoại ngắn về chủ đề tự chọn.
-----------------	--	-------------	---

2. Chuẩn kiến thức ngôn ngữ

Bậc 1:

Ngữ âm	<ol style="list-style-type: none"> Nắm được cách phát âm các phụ âm đầu (thanh mẫu), vần (vận mẫu), thanh điệu và các hiện tượng biến âm thường gặp trong tiếng Trung Quốc. Nắm được quy tắc phiên âm Latinh tiếng Trung Quốc. Nắm được cách đọc thanh nhẹ và vần “er” hoá. Nắm được ngữ điệu của câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cảm thán.
Chữ Hán	<ol style="list-style-type: none"> Nắm được các nét và kết cấu cơ bản của chữ Hán. Nắm được nguyên tắc viết chữ Hán. Nắm được một số bộ thủ thường gặp trong chữ Hán.
Từ vựng	Nắm được nghĩa và cách dùng cơ bản của khoảng 720 từ thuộc các chủ đề đã học.
Ngữ pháp	Nắm được các mẫu câu cơ bản gắn với những chức năng giao tiếp trong Chương trình.

Bậc 2:

Ngữ âm	1. Nắm được cách thức thể hiện ngữ điệu của câu phản vấn, câu cầu khiến.
--------	--

	<p>2. Nắm được cách thức thể hiện nghi vấn thông qua ngữ điệu.</p> <p>3. Nhận rõ được những ảnh hưởng của việc phát âm sai hoặc sử dụng không đúng ngữ điệu đối với kết quả giao tiếp.</p>
Chữ Hán	<p>1. Nắm được hàm ý văn hoá trong một số chữ Hán tiêu biểu.</p> <p>2. Nhận rõ được những ảnh hưởng của việc viết sai chữ Hán đối với kết quả đọc hiểu văn bản.</p>
Từ vựng	Nắm được nghĩa và cách dùng của khoảng 1470 từ thuộc các chủ đề đã học.
Ngữ pháp	Nắm được các mẫu câu cơ bản, cấu trúc câu đặc biệt và các hiện tượng ngữ pháp thường dùng trong tiếng Trung Quốc gắn với các chức năng giao tiếp trong Chương trình.

V. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Hệ thống chủ điểm

Chương trình môn Tiếng Trung Quốc bao gồm các chủ đề sau:

Bậc 1 gồm 4 chủ điểm:

- Tôi và bạn bè (我和朋友)
- Gia đình tôi (我的家)
- Trường học của tôi (我的学校)
- Thế giới của chúng ta (我们的世界)

Bậc 2 gồm 4 chủ điểm:

- Tôi và những người xung quanh (我和我身边的人)
- Cuộc sống của chúng ta (我们的生活)

- Việt Nam và các nước trên thế giới (越南和世界各国)
- Tương lai của chúng ta (我们的未来)

Bốn chủ điểm tương ứng đối với mỗi bậc được lặp lại có mở rộng qua các năm học, từ đó học sinh có thể củng cố và phát triển năng lực giao tiếp trong khuôn khổ một chương trình thống nhất. Thông qua hệ thống chủ điểm nói trên, học sinh học cách sử dụng tiếng Trung Quốc để giao tiếp về các lĩnh vực gần gũi trong cuộc sống hằng ngày, về đất nước, con người, văn hoá Trung Quốc, Việt Nam và các nước khác trên thế giới; về đời sống, tương lai của các em và xã hội. Thông qua các nội dung giao tiếp, học sinh có thêm những hiểu biết về văn hoá, xã hội liên quan.

Hệ thống chủ điểm được cụ thể hoá thành các chủ đề. Chương trình đưa ra danh mục các chủ đề gợi ý tương ứng với mỗi chủ điểm cho từng năm học. Người biên soạn sách giáo khoa và tài liệu tham khảo có thể sử dụng hệ thống chủ đề này, hoặc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung các chủ đề cho phù hợp với các chủ điểm tùy theo nhu cầu, hứng thú và khả năng học tập của học sinh.

Ngoài ra, ở những nơi đủ điều kiện, dưới sự hướng dẫn của giáo viên, học sinh có thể tận dụng nguồn lực tài liệu mạng, sử dụng các chương trình giảng dạy tiếng Trung Quốc trực tuyến, đào tạo tự xa, các tài liệu băng đĩa âm thanh, hình ảnh hoặc thông tin cập nhật xoay quanh hệ thống chủ điểm, chủ đề, kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ Trung Quốc được chia sẻ trên các trang mạng chính thống, như nguồn tài liệu bổ trợ hoặc mở rộng.

2. Định hướng nội dung dạy học từng năm học

Bậc 1.1 – Năm thứ 1:

<i>Chủ điểm</i>	<i>Chủ đề</i>	<i>Yêu cầu cần đạt về kỹ năng giao tiếp</i>	<i>Yêu cầu cần đạt về kiến thức ngôn ngữ</i>
-----------------	---------------	---	--

<p>Tôi và bạn bè 我和朋友</p>	<p>1. Chào hỏi 问候</p> <p>2. Làm quen 认识</p> <p>3. Họ tên 姓名</p> <p>4. Tạm biệt 告别</p> <p>5. Bạn của tôi 我的朋友</p>	<p>1. Chào hỏi: Biết nói lời chào thông thường với bạn bè, thầy cô giáo, bố mẹ và anh chị em khi gặp mặt.</p> <p>2. Chia tay bạn bè: Biết nói lời tạm biệt, hẹn gặp lại với bạn bè, thầy cô giáo, bố mẹ và anh chị em khi chia tay.</p> <p>3. Nhận lỗi: Biết diễn đạt lời xin lỗi thông thường khi mắc lỗi hoặc làm phiền người khác.</p>	<p>Ngữ âm, chữ Hán 语音、汉字:</p> <p>1. Phiên âm tiếng Trung Quốc 汉语拼音</p> <p>2. Cách viết phiên âm các phụ âm đầu (thanh mẫu), vần (vận mẫu), thanh điệu 汉语声母、韵母、声调的拼音书写</p> <p>3. Cách phát âm các phụ âm đầu (thanh mẫu), vần (vận mẫu), thanh điệu 汉语声母、韵母、声调的发音</p> <p>4. Cách phát âm thanh nhẹ, vần “er” hoá 轻声、儿化的发音</p> <p>5. Biến điệu của thanh ba, “一”, “不” 第三声、“一”、“不”的变调</p> <p>6. Các nét và bộ thủ chữ Hán 汉字的笔画、部首</p> <p>7. Quy tắc viết chữ Hán 汉字书写规则</p> <p>Từ vựng 词汇 (180 个左右) (Khoảng 180 từ)</p> <p>1. Đại từ nhân xưng</p>
<p>Gia đình tôi 我的家</p>	<p>1. Thành viên gia đình 家庭的成员</p> <p>2. Nhà tôi 我家的房子</p> <p>3. Tuổi tác 年龄</p> <p>4. Phòng tôi 我的房间</p> <p>5. Ngày nghỉ cuối tuần của gia đình tôi</p>	<p>4. Đón tiếp: Biết bày tỏ sự phân khởi và biết diễn đạt lời chào mừng khi đón khách.</p> <p>5. Cảm ơn: Biết diễn đạt lời cảm ơn khi nhận được sự giúp đỡ</p>	

	我家的周末	và biết cách trả lời sự cảm ơn của người.	人称代词: “我”、“你”、“他” ...
Trường học của tôi 我的学校	1. Trường tôi 我的学校 2. Lớp tôi 我们班 3. Bạn học của tôi 我的同学 4. Phòng học 我的教室 5. Thầy cô giáo của tôi 我的老师	6. Giới thiệu bản thân: Giới thiệu được những thông tin cơ bản về bản thân như tên tuổi và sở thích. 7. Nói về số lượng: Biết diễn đạt về số lượng đồ vật thông thường 8. Miêu tả người, nơi chốn: Biết miêu tả về dáng vóc và diện mạo cơ bản về người và nơi ở của họ.	2. Số từ và các lượng từ thường dùng 数词 (1 - 100、常用的量词) 3. Phó từ 副词: 否定副词 “不”、“没” 程度副词 “很”、“太” 4. Từ ngữ thường dùng trong giao tiếp 交际常用的词语: 谢谢、对不起、没关系 ... 5. Đại từ nghi vấn 疑问代词: “几”、“多少”、“什么”、“谁”、“哪”、“哪儿”
Thế giới của chúng ta 我们的世界	1. Nơi tôi yêu thích 我喜欢的地方 2. Hoạt động tôi yêu thích 我喜欢的活动 3. Thời tiết 天气 4. Quê hương tôi	9. Gọi tên sự vật: Biết gọi tên các sự vật trong cuộc sống học tập xung quanh ở gia đình và nhà trường. 10. Biểu đạt sở hữu:	Ngữ pháp 语法: 1. Câu vị ngữ động từ 动词谓语句 2. Câu chữ “是” và câu chữ “有” “是”字句、“有”字句 3. Câu hỏi dùng “吗” 用“吗”的疑问句

	<p>我的家乡</p> <p>5. Thủ đô của Trung Quốc</p> <p>中国的首都</p>	<p>Biết diễn đạt sự sở hữu về người và sự vật</p> <p>11. Miêu tả sự vật, nơi chốn: Biết miêu tả hình dáng, kích thước sự vật và vị trí, nơi chốn của sự vật</p> <p>12. Miêu tả về thời tiết Biết miêu tả về thời tiết nóng, lạnh, nhiệt độ cao thấp...</p> <p>13. Giới thiệu quê hương, đất nước: Biết giới thiệu cơ bản về tên quê hương, đất nước của mình, giới thiệu các thông tin cơ bản về thủ đô của Trung Quốc.</p>	<p>4. Câu hỏi dùng đại từ nghi vấn 用疑问代词的疑问句</p> <p>5. Trợ từ kết cấu “的” và định ngữ 助词“的”和定语</p> <p>6. Kết cấu số lượng từ 数量结构词</p>
--	--	---	--

Bậc 1.2 – Năm thứ 2

Chủ điểm	Chủ đề	Yêu cầu cần đạt về kỹ năng giao tiếp	Yêu cầu cần đạt về kiến thức ngôn ngữ
Tôi và bạn bè 我和朋友	1. Sinh nhật 生日 2. Sở thích 爱好 3. Cách làm quen 怎么认识 4. Diện mạo 长相 5. Chúc mừng 祝贺	1. Giới thiệu về người khác: Giới thiệu được tuổi tác, sở thích, sinh nhật, việc làm của một người nào đó 2. Nói về thời gian: Diễn đạt được thứ, ngày, tháng, năm và thời gian cụ thể diễn ra sự việc nào đó. 3. Giới thiệu địa danh: Giới thiệu được vị trí địa lí của một địa danh ở Việt Nam hoặc Trung Quốc.	Ngữ âm, chữ Hán 语音、汉字: 1. Ngữ điệu cơ bản của câu (trần thuật, nghi vấn, cảm thán) 句子的基本语调 (陈述、疑问、感叹) 2. Nghĩa của chữ Hán 汉字的意义 Từ vựng 词汇: (180 个左右) (Khoảng 180 từ) 1. Đại từ nghi vấn 疑问代词: “怎么样” 2. Lượng từ (dùng với đồ dùng gia đình, động vật) 常用的量词: (用于家具、动物) 3. Phó từ 副词: “也”、“都”、“还” 4. Giới từ
	1. Bố mẹ tôi 我爸爸妈妈 2. Ông bà tôi 我的爷爷奶奶 3. Địa chỉ nhà tôi 我家的地址	4. Miêu tả tính cách: Biết miêu tả tính cách cơ bản của một người.	

	<p>4. Thú cưng của tôi 我的宠物</p> <p>5. Một ngày của gia đình tôi 我家的一天</p>	<p>5. Nói về quan hệ xã hội: Biết miêu tả về mối quan hệ giữa bản thân và những người xung quanh, giữa những người xung quanh với nhau.</p> <p>6. Mua sắm, giao thông: Biết hỏi đáp về hàng hoá, giá cả và một số vấn đề về giao thông cơ bản.</p> <p>7. Tả phong cảnh: Miêu tả các thông tin cơ bản một phong cảnh nào đó bản thân đã từng đến hoặc đã được xem qua phim ảnh.</p>	<p>介词: “在”、“给”</p> <p>5. Danh từ thuộc các chủ đề tương ứng (địa danh, động vật, hàng hoá, giao thông) 表地名、动物、货物、交通等名词</p> <p>6. Động từ liên quan đến các chủ đề tương ứng và động từ chỉ hoạt động tâm lí 跟主题相关的一般动词和心理活动</p> <p>7. Tính từ liên quan đến các chủ đề tương ứng 跟主题相关的形容词</p> <p>Ngữ pháp 语法:</p> <p>1. Trật tự từ trong câu nói về ngày, tháng, năm: 日期表达的顺序 (年、月、日、星期)</p> <p>2. Kết cấu giới từ “在”, “给” làm trạng ngữ “在”、“给”的介词结构状语</p> <p>3. Câu vị ngữ tính từ 形容词谓语句</p> <p>4. Câu vị ngữ danh từ 名词谓语句</p> <p>5. Câu hỏi chính phủ 正反疑问句</p>
<p>Trường học của tôi 我的学校</p>	<p>1. Hoạt động ở trường 学校的活动</p> <p>2. Lớp tôi 我们班</p> <p>3. Thư viện 图书馆</p> <p>4. Một giờ học tiếng Trung Quốc 一堂汉语课</p> <p>5. Hoạt động ngoại khoá 课外活动</p>		
<p>Thế giới của chúng ta 我们的世界</p>	<p>1. Giao thông 交通</p> <p>2. Vườn trường</p>		

	校园 3. Xe buýt 公交车 4. Công viên 公园 5. Các vùng miền Trung Quốc 中国各地		6. Động từ lặp lại 动词重叠
--	---	--	----------------------------

Bậc 1.3 – Năm thứ 3

<i>Chủ điểm</i>	<i>Chủ đề</i>	<i>Yêu cầu cần đạt về kỹ năng giao tiếp</i>	<i>Yêu cầu cần đạt về kiến thức ngôn ngữ</i>
Tôi và bạn bè 我和朋友	1. Hẹn gặp 约会 2. Tặng quà 送礼 3. Hoạt động cuối tuần 周末的活动 4. Thi đấu thể thao	1. Chuẩn bị hoạt động dã ngoại: Biết hỏi đáp về thời gian, địa điểm, mua sắm, du lịch, hoạt động thể thao. 2. Nói về số hiệu: Biết nói về số điện	Ngữ âm, chữ Hán 语音、汉字: 1. Ngữ điệu, ngừng ngắt trong câu 句子的停顿、语调 2. Kết cấu chữ hợp thể 介绍合体字结构 3. Hàm ý văn hoá của một số chữ Hán

	体育比赛 5. Hội họp 聚会	thoại, số nhà, số kênh truyền hình, số chỗ ngồi... 3. Nói số tiền, đơn vị tiền: Biết diễn đạt các đơn vị tiền tệ, khi đổi tiền, mua bán... 4. Biểu đạt tình cảm, thái độ: Biết biểu đạt các cảm xúc vui, buồn, tự hào, lo lắng, yêu thích về người, vật xung quanh. 5. Miêu tả màu sắc: Biết miêu tả về các loại màu sắc cơ bản. 6. Đề xuất kiến nghị: Biết nêu các đề xuất, kiến nghị về các hoạt động sinh hoạt, học tập hàng ngày. 7. Gọi điện thoại:	一些汉字的文化含义 Từ vựng 词汇 (180 个左右) (Khoảng 180 từ) 1. Phó từ 副词: “正在”、“别”(否定)、“就”、“真” 2. Trợ từ ngữ khí 语气助词: “吧” 3. Trợ từ kết cấu “地” 结构助词: “地” “又.....又.....”、“一点儿” 和 “有点儿” 4. Danh từ chỉ đơn vị tiền, trang phục 钱的单位、服装的颜色、样式 5. Trợ từ thời thái “着” 动态助词: “着” 6. Trợ từ ngữ khí “了” 语气助词 “了” Ngữ pháp 语法:
Gia đình tôi 我的家	1. Công việc của người trong gia đình 家里人的工作 2. Nếp sống của gia đình tôi 我家的生活习惯 3. Tình cảm anh em 兄弟姐妹之情 4. Việc nhà 家务事 5. Nơi ở của gia đình tôi 我家住的地方		
Trường học của tôi 我的学校	1. Môn học tôi thích 我喜欢的课程 2. Quan hệ giữa các bạn		

	<p>học 同学关系</p> <p>3. Phương pháp giảng dạy của thầy cô giáo 老师的教学方法</p> <p>4. Hoạt động từ thiện 慈善活动</p> <p>5. Kế hoạch học tập 我的学习计划</p>	<p>Biết gọi điện thoại, để lại lời nhắn khi không gặp người cần gặp.</p> <p>8. Thuật lại sự việc: Biết trần thuật khái quát một sự việc đã trải qua hoặc đã nghe, đã đọc qua.</p> <p>9. Lập biểu: Biết cách lập biểu đơn giản như thời gian biểu, thời khoá biểu.</p>	<p>1. Trạng ngữ thời gian 时间状语</p> <p>2. Kết cấu chữ “的” 名词性“的”字结构</p> <p>3. Câu hỏi lựa chọn 用“还是”的选择问句</p> <p>4. Câu liên động chỉ mục đích hành động 表示行为目的的连动句</p> <p>5. Câu diễn đạt động tác đang tiến hành 表示动作进行的句式：“正在+动词”</p> <p>6. Câu động từ mang hai tân ngữ 双宾语句</p> <p>7. Bổ ngữ kết quả 结果补语</p>
<p>Thế giới của chúng ta 我们的世界</p>	<p>1. Thể thao 体育活动</p> <p>2. Du lịch 旅游</p> <p>3. Ăn mặc 服装</p> <p>4. Cỏ cây hoa lá 花草树木</p> <p>5. Chương trình truyền hình 电视节目</p>		

Bậc 1.4 – Năm thứ 4

Chủ điểm	Chủ đề	Yêu cầu cần đạt về kỹ năng giao tiếp	Yêu cầu cần đạt về kiến thức ngôn ngữ
Tôi và bạn bè 我和朋友	1. Dạo phố 逛街 2. Mua sắm 购物 3. Gia đình bạn tôi 朋友的家境 4. Một ngày của tôi 我的一天 5. Thăm viếng 拜访	1. Nói về thời gian: Biết biểu đạt về thời gian cụ thể đến giây, phút. 2. Mặc cả: Biết mặc cả trong hoạt động mua sắm. 3. Hỏi tin tức: Biết hỏi thông tin về một người, sự việc nào đó thông qua một người khác. 4. Biểu đạt phương thức: Biết diễn đạt các phương thức thực hiện một hoạt động, hành động. 5. Hỏi đáp đơn giản	Ngữ âm, chữ Hán 语音、汉字: 1. Trọng âm của câu 句子的重音 2. Ý nghĩa văn hoá của chữ Hán 汉字的文化含义 Từ vựng 词汇: (180 左右) (Khoảng 180 từ) 1. Từ ngữ chỉ thời gian 表示时间 (钟点) 的名词 2. Động từ cầu khiến 使令性动词: “请”、“叫”、“让” 3. Đại từ nghi vấn 疑问代词: “为什么”、“怎么” 4. Giới từ 介词: “离”、“从”、“往” 5. Động lượng từ
	Gia đình tôi 我的家 1. Đồ dùng gia đình 家具 2. Đi khám bệnh 去看病 3. Tính cách 性格		

	<p>4. Ăn uống 饮食</p> <p>5. Du lịch cùng gia đình 家庭旅游</p>	<p>về lí do, nguyên nhân: Biết hỏi đáp và trình bày về lí do, nguyên nhân tình hình sức khoẻ, học tập.</p>	<p>动量词: “下”、“次”、“会”、“遍”</p> <p>6. Các cặp liên từ 连词: 因为……所以……; 如果/要是……就……</p>
<p>Trường học của tôi 我的学校</p>	<p>1. Thời khoá biểu 学习计划</p> <p>2. Giờ ra chơi 课间休息</p> <p>3. Thi, kiểm tra 考试</p> <p>4. Thành tích học tập 学习成绩</p> <p>5. Lễ Khai giảng 开学典礼</p>	<p>6. Đánh giá người hoặc sự vật: Biết cách đánh giá khen, chê về người hoặc sự vật.</p> <p>8. Yêu cầu, đề nghị: Biết đưa ra yêu cầu, đề nghị đơn giản với người khác.</p>	<p>7. Danh từ, động từ, tính từ liên quan đến thời trang, giải trí... 与时尚、娱乐等交际话题相关的名词、动词和形容词</p> <p>Ngữ pháp 语法:</p>
<p>Thế giới của chúng ta 我们的世界</p>	<p>1. Giải trí 娱乐</p> <p>2. Môi trường 环境</p> <p>3. Nông thôn</p>	<p>9. Biểu đạt đồng ý hoặc từ chối: Biết biểu đạt sự đồng ý hoặc từ chối trước lời đề nghị của người khác về một việc nào đó.</p> <p>10. Miêu tả sự vật: Biết miêu tả sự vật</p>	<p>1. Câu liên động chỉ phương thức hành động 表示动作方式的连动句</p> <p>2. Câu kiêm ngữ 兼语句</p> <p>3. Câu vị ngữ danh từ biểu thị thời gian 表示钟点的名词谓语句</p> <p>4. Tính từ lặp lại 形容词重叠</p> <p>5. Câu phức nhân quả, câu phức giả thiết 因果复句、假设复句</p>

	乡村 4. Thành thị 城市 5. Thời trang 时尚	chi tiết từ hình dáng, hình thức đến thuộc tính.	
--	---	--	--

Bậc 2.1 – Năm thứ 5

Chủ điểm	Chủ đề	Yêu cầu cần đạt về kỹ năng giao tiếp	Yêu cầu cần đạt về kiến thức ngôn ngữ
Tôi và những người xung quanh 我和我身边的人	1. Hàng xóm của tôi 我的邻居 2. Thần tượng 偶像 3. Bạn Trung Quốc 中国朋友 4. Bố mẹ của bạn tôi 朋友的父母 5. Người lạ 陌生人	1. So sánh: Biết biểu đạt so sánh hơn kém. 2. Đề nghị giúp đỡ: Biết diễn đạt lời đề nghị người khác giúp đỡ khi gặp khó khăn. 3. Phê bình: Biết cách đưa ra ý kiến phê bình. 4. Khích lệ động viên: Biết cách khen	Ngữ âm, chữ Hán 语音、汉字: 1. Ngữ điệu câu phản vấn, câu cầu khiến 反问句、祈使句的语调 2. Ngữ điệu dùng để biểu thị nghi vấn 表示疑问的语调 3. Ngừng ngắt trong câu dài 长句的停顿 4. Hàm ý văn hoá của chữ Hán 汉字的文化含义

<p>Cuộc sống của chúng ta 我的生活</p>	<p>1. Những việc tôi yêu thích 我感兴趣的事情</p> <p>2. Sở trường của tôi 我的专长</p> <p>3. Nghề tôi yêu thích 我喜欢的工作</p> <p>4. Làm thêm 打工</p> <p>5. Du học nước ngoài 出国留学</p>	<p>ngợi, động viên người khác.</p> <p>5. Khuyên nhủ: Biết cách đưa ra lời khuyên</p> <p>6. Tranh luận: Biết đưa ra lý lẽ bảo vệ ý kiến của mình</p> <p>7. Thuyết minh lý do: Biết trình bày lý do chi tiết dẫn đến một sự việc nào đó.</p>	<p>Từ vựng 词汇: (250 个左右) (Khoảng 250 từ)</p> <p>1. Danh từ phương vị 方位名词</p> <p>2. Động từ năng nguyện 能愿动词: “会”、“想”、“要”、“应该”、“可以”、“能”</p> <p>3. Phó từ 副词: “再”、“又”、“才”、“就”、“最”</p> <p>4. Trợ từ động thái “过” 动态助词: “过”</p> <p>5. Liên từ 连词: 一边……一边……</p> <p>Ngữ pháp 语法:</p> <p>1. Câu liên động chỉ mục đích hành động 表示动作目的的连动句</p> <p>2. Câu chữ “比” “比”字句</p> <p>3. Bỏ ngữ trình độ</p>
<p>Việt Nam và các nước trên thế giới 越南和世界各国</p>	<p>1. Danh lam thắng cảnh 名胜古迹</p> <p>2. Văn hoá Đông Tây 东西方的文化</p> <p>3. Bốn mùa trong năm 一年四季</p> <p>4. Thủ đô Hà Nội 首都河内</p> <p>5. Văn hoá truyền thống</p>	<p>8. Biểu đạt mức độ tình cảm: Biết biểu đạt tình cảm ở các mức độ khác nhau</p> <p>9. So sánh để chứng minh: Biết thông qua so sánh để chứng minh một sự vật, sự việc nào đó.</p> <p>10. Lên lịch trình:</p>	

	传统文化	Biết cách lập biểu bảng lịch trình một hoạt động cụ thể.	程度补语
Tương lai của chúng ta 我们的未来	1. Trường Đại học tôi thích 我喜欢的大学 2. Nghề nghiệp tương lai 未来的工作 3. Thế giới tương lai 未来的世界 4. Tổ quốc trong tương lai 未来的祖国 5. Trường học tương lai 未来的学校		4. Câu động từ “是”, “有”, “在” biểu thị tồn tại 表示存现的“是”、“有”、“在”等动词谓语句 5. Câu phản vấn 反问句 6. Bỏ ngữ xu hướng đơn 简单趋向补语 7. Kết cấu chủ vị làm định ngữ 主谓结构做定语 8. Câu chữ “把” (phần 1) “把”字句 (1)

Bậc 2.2 – Năm thứ 6

<i>Chủ điểm</i>	<i>Chủ đề</i>	<i>Yêu cầu cần đạt về kỹ năng giao tiếp</i>	<i>Yêu cầu cần đạt về kiến thức ngôn ngữ</i>
Tôi và những	1. Tình bạn và tình yêu	1. Thương lượng:	Ngữ âm, chữ Hán 语音、汉字

<p>người xung quanh 我和我身边 的人</p>	<p>友情与爱情 2. Ý thức nơi công cộng 公共意识 3. Quan niệm thời gian 时间观念 4. Quan hệ hàng xóm 邻里关系 5. Khổ luyện 吃苦锻炼</p>	<p>Biết cách trao đổi, thương lượng để đi đến thống nhất về một vấn đề nào đó. 2. So sánh để lựa chọn: Biết cách biểu đạt thông qua so sánh để lựa chọn một phương án tốt hơn. 3. Miêu tả sự kiện: Biết cách đưa tin hoặc thông báo, miêu tả về một sự kiện.</p>	<p>1. Tốc độ và ngừng ngắt 语速和停顿 2. Hàm ý văn hoá của chữ Hán 汉字的文化含义 Từ vựng 词汇: (250 个左右) (Khoảng 250 từ) 1. Thuật ngữ khoa học kỹ thuật thường dùng 科学技术的常用术语 2. Danh từ chỉ sự vật hiện tượng mới xuất hiện, chỉ danh lam thắng cảnh, phong tục tập quán, đặc sản địa phương,... 当代世界新事物的名称、名胜古迹、风俗习惯、特产的名称</p>
<p>Cuộc sống của chúng ta 我的生活</p>	<p>1. Du lịch và tập quán 旅行与习俗 2. Tầm quan trọng của tri thức 知识的重要 3. Quan niệm hạnh phúc 幸福观 4. Sự cần thiết phải bảo vệ môi trường 环保的必要 5. Bình đẳng xã hội</p>	<p>4. Bảo vệ quan điểm: Biết đưa ra lý lẽ phản bác ý kiến người khác và bảo vệ ý kiến quan điểm của mình. 5. Thuyết phục người khác: Biết đưa ra lý lẽ để thuyết phục người khác đồng ý, nghe</p>	<p>3. Các cặp từ 固定词语: 要……了……、快要……了……、就要了……、虽然……但是……、不但……而且……、之所以……是因为……、一……就……” Ngữ pháp 语法: 1. Bổ ngữ thời lượng, bổ ngữ số lượng</p>

	社会平等	theo ý kiến của mình.	时量补语、数量补语
Việt Nam và các nước trên thế giới 越南和世界各国	1. Du lịch nước ngoài 出国旅行 2. Lễ tết truyền thống của Việt Nam/ Trung Quốc 越南/中国的传统节日 3. Món ăn nổi tiếng 名菜名点 4. Thói quen ẩm thực 饮食习俗 5. Thói quen giao tiếp 交际习惯	6. Biểu đạt sự hối hận: Biết biểu thị sự hối hận sau khi mắc lỗi hoặc làm phiền người khác. 7. Biểu đạt sự khiêm tốn: Biết biểu đạt sự khiêm nhường. 8. Biểu đạt khen ngợi: Biết cách biểu dương, khen ngợi thành tích của người khác.	2. Câu so sánh dùng “跟……一样” 比较句: “跟……一样” 3. Câu phức chuyển ngoặt, câu phức tăng tiến 转折复句、递进复句 4. Câu chữ “把” (phần 2) “把”字句 (2) 5. Câu biểu thị động tác sắp xảy ra 表示动作即将发生的句型 6. Câu biểu thị cảm thán 用“真……!”、“太……了!”、“多么……啊!”的感叹句
Tương lai của chúng ta 我们的未来	1. Lựa chọn chuyên ngành 我选择的专业 2. Sự phát triển của khoa học kỹ thuật 科技的发展		

	<p>3. Mô hình gia đình tương lai 未来的家庭模式</p> <p>4. Tài nguyên tương lai 未来的资源</p> <p>5. Công hiến 贡献社会</p>		
--	--	--	--

Bậc 2.3 – Năm thứ 7

Chủ điểm	Chủ đề	Yêu cầu cần đạt về kỹ năng giao tiếp	Yêu cầu cần đạt về kiến thức ngôn ngữ
<p>Tôi và những người xung quanh 我和我身边 的人</p>	<p>1. Kết bạn qua mạng 网上结交朋友</p> <p>2. Quan niệm hôn nhân 家庭婚姻观</p> <p>3. Đối nhân xử thế 为人处世</p> <p>4. Ưu khuyết điểm</p>	<p>1. Lý giải: Biết cách lập luận để lí giải về một vấn đề nào đó.</p> <p>2. Giải thích: Biết cách lập luận giải thích sự việc.</p>	<p>Ngữ âm, chữ Hán 语音、汉字</p> <p>1. Tốc độ và ngừng ngắt 语速和停顿</p> <p>2. Hàm ý văn hoá của chữ Hán 汉字的文化含义</p> <p>Từ vựng 词汇: (250 个左右)</p>

	<p>我们的优缺点</p> <p>5. Phát huy sở trường, hoàn thiện bản thân 发挥专长, 完善自己</p>	<p>3. Phát biểu cảm tưởng: Biết trình bày cảm tưởng về một sự việc hoặc phát biểu cảm tưởng tại một diễn đàn học tập, sinh hoạt.</p> <p>4. Biểu đạt trách móc: Biết cách diễn đạt lời trách móc khi không vừa lòng</p> <p>5. Phản đối: Biết diễn đạt sự không đồng tình hoặc phản đối về một sự việc nào đó</p>	<p>(Khoảng 250 từ)</p> <p>1. Các cặp từ 固定词语: 即使/……也……、 既然……就……、 与其……不如……、 只有……才……、 只要……就……</p> <p>2. Từ ngữ biểu suy nghĩ cá nhân 表达个人想法的词语和格式</p> <p>3. Một số cụm từ cố định thường dùng trong khẩu ngữ 口头表达的常用固定词语</p> <p>4. Một số thành ngữ dễ hiểu thường dùng 通俗易懂的成语</p> <p>5. Từ nối thường dùng trong diễn đạt 成段表达的常用关联词</p> <p>Ngữ pháp 语法:</p>
<p>Cuộc sống của chúng ta 我的生活</p>	<p>1. Thế giới tự nhiên 大自然</p> <p>2. Cuộc sống hạnh phúc 幸福的生活</p> <p>3. Tầm quan trọng của sức khoẻ 健康的重要性</p> <p>4. Giáo dục gia đình 家庭教育</p> <p>5. Một lần xa nhà 一次出远门</p>	<p>6. Trưng cầu ý kiến: Biết xin ý kiến người khác cho một sự việc</p>	
<p>Việt Nam và các nước trên thế giới 越南和世界各国</p>	<p>1. Văn hoá ẩm thực 饮食文化</p> <p>2. Lịch sử và văn hoá Việt Nam 越南的历史文化</p>		

	<p>3. Bảo vệ động vật 保护动物</p> <p>4. Tình hình và ý thức giao thông 交通与交通意识</p> <p>5. Quan hệ xã hội lý tưởng 理想的人际关系</p>	<p>nào đó.</p> <p>7. Bàn luận: Biết bàn luận xoay quanh một vấn đề trong hiện tại hoặc tương lai.</p>	<p>1. Câu bị động 被动句</p> <p>2. Bỏ ngữ động lượng 动量补语</p> <p>3. Kết cấu “是 ……的” nhấn mạnh 表示强调的“是 ……的”结构</p>
<p>Tương lai của chúng ta 我们的未来</p>	<p>1. Dự định sau khi tốt nghiệp phổ thông 我中学毕业后的打算</p> <p>2. Mơ ước về cuộc sống gia đình 想像中的家庭生活</p> <p>3. Du lịch vũ trụ 太空旅行</p> <p>4. Du lịch vòng quanh thế giới 周游世界</p> <p>5. Tình cảm tốt đẹp của con người 人间的友爱</p>		<p>4. Bỏ ngữ xu hướng kép 复合趋向补语</p> <p>5. Câu biểu thị tồn tại 存现句</p> <p>6. Câu phức điều kiện, câu phức nhượng bộ 条件复句、让步复句</p>

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Xuất phát từ mục tiêu của Chương trình và đặc điểm tâm lý lứa tuổi của đối tượng dạy học, đường hướng chủ đạo của phương pháp dạy học là thông qua thực hành giao tiếp ngôn ngữ để học sinh nắm được các kiến thức ngôn ngữ, văn hoá Trung Quốc. Học sinh là chủ thể tích cực tham gia vào quá trình dạy học, giáo viên là người tổ chức, hướng dẫn, điều chỉnh hoạt động học tập của học sinh.

2. Hoạt động dạy học cần được tổ chức thông qua môi trường giao tiếp đa dạng, phong phú với các hoạt động tương tác giữa học sinh với giáo viên; giữa học sinh với học sinh; giữa học sinh, giáo viên với sách giáo khoa và các nguồn học liệu khác. Để phát huy tính tích cực hoạt động của học sinh, giáo viên cần tổ chức nhiều hoạt động trên lớp như: luyện tập cá nhân, luyện tập theo cặp, luyện tập theo nhóm và luyện tập cả lớp.

3. Các hoạt động luyện tập ngôn ngữ có thể được thiết kế với các hình thức khác nhau, mang tính thi đua, cạnh tranh tích cực như: trò chơi, đố vui, thi viết chữ đẹp, học các bài hát đơn giản có ý nghĩa giáo dục, vẽ tranh, phân vai kể chuyện, phân nhóm tranh luận về những chủ đề đơn giản.

4. Các hoạt động dạy học được thực hiện đồng đều trên các kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết. Trong đó nghe, nói đi trước một bước.

5. Mọi hoạt động dạy học đều phải xoay quanh các chủ điểm, tình huống giao tiếp trong Chương trình nhằm giúp học sinh ghi nhớ ngữ nghĩa, cách dùng các từ ngữ liên quan trong ngữ cảnh giao tiếp tự nhiên cụ thể, từ đó hình thành phương pháp học tập hiệu quả cho học sinh.

6. Ở những khu vực điều kiện cho phép, giáo viên hướng dẫn học sinh sử dụng mạng internet cập nhật thông tin, tìm kiếm nội dung và chủ đề học sinh quan tâm và yêu thích nhất. Ngoài ra, khuyến khích người học sử dụng thư điện tử, điện thoại mạng giao tiếp với bạn bè trong và ngoài nước, biết khai thác và chia sẻ các phần mềm học ngoại ngữ và chương trình giảng dạy cũng như những tài liệu tiếng Trung Quốc có chất lượng trên mạng, hỗ trợ công việc học tập.

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Đánh giá kết quả học tập của học sinh là hoạt động xem xét, so sánh mức độ đạt được của mỗi học sinh theo yêu cầu của môn học đã đề ra, tìm ra những nguyên nhân, dự đoán được những năng lực phát triển còn tiềm ẩn ở học sinh. Đánh giá là một bộ phận hợp thành quan trọng của quá trình dạy học, vừa thu thập các thông tin về chất lượng học tập của học sinh, vừa tạo các cơ hội và thúc đẩy quá trình học tập của học sinh. Vì vậy, việc đánh giá kết quả học tập của học sinh phải xuất phát từ mục tiêu giáo dục của môn học, hướng tới phát triển năng lực sử dụng ngôn ngữ tổng hợp cơ bản. Cần kết hợp giữa kiểm tra, đánh giá năng lực sử dụng ngôn ngữ tổng hợp và kiểm tra, đánh giá từng mặt riêng biệt, bao gồm kiểm tra, đánh giá kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết), kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, chữ Hán), và kiến thức văn hoá.

2. Nguyên tắc đánh giá là toàn diện, khách quan, chính xác, phân hoá; kết hợp đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; kết hợp kiểm tra, đánh giá theo chuẩn và theo tiêu chí; tạo điều kiện và khuyến khích người học tự đánh giá. Công tác kiểm tra đánh giá đối với môn Tiếng Trung Quốc cần phối hợp giữa đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên được thực hiện thông qua các hoạt động dạy học trên lớp học, nhằm kịp thời điều chỉnh tiến độ hoặc phương pháp dạy học. Kiểm tra, đánh giá định kỳ được thực hiện vào các thời điểm ấn định trong năm học để đánh giá mức độ đạt được các mục tiêu dạy học.

3. Kiểm tra, đánh giá bao gồm cả định lượng (cho điểm) và định tính (nhận xét, xếp loại), kết hợp đánh giá của giáo viên, học sinh đánh giá lẫn nhau và học sinh tự đánh giá. Đa dạng hoá các hình thức và phương pháp đánh giá như: bài thi (bài kiểm tra) theo hình thức tự luận và trắc nghiệm khách quan; kiểm tra miệng, kiểm tra 15 phút, kiểm tra 01 tiết, bài tập nhóm, sản phẩm học tập,...

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Phân bố thời lượng dạy học

Chương trình Tiếng Trung Quốc được thực hiện với tổng thời lượng là 735 tiết (gồm cả số tiết ôn tập và kiểm tra, đánh giá). Trong đó giai đoạn giảng dạy trình độ Bậc 1 có tổng số tiết là 420 tiết, giai đoạn giảng dạy trình độ Bậc 2 có tổng số tiết là 315 tiết. Số tiết học trong một tuần thống nhất cả hai giai đoạn là 3 tiết/tuần. Cụ thể như sau:

<i>Bậc</i>	<i>Năm thứ</i>	<i>Số tiết/tuần</i>	<i>Số ần</i>	<i>Tổng t/năm</i>	<i>số</i>
<i>Bậc 1</i>	1	3	35	105	
	2	3	35	105	
	3	3	35	105	
	4	3	35	105	
<i>Cộng toàn Bậc 1</i>				420	
<i>Bậc 2</i>	5	3	35	105	
	6	3	35	105	
	7	3	35	105	
<i>Cộng toàn Bậc 2</i>				315	
<i>Cộng toàn Chương trình</i>				735	

2. Khai thác và sử dụng các nguồn tư liệu

Trong quá trình thực hiện Chương trình Tiếng Trung Quốc, ngoài sách giáo khoa, sách bài tập, sách giáo viên được sử dụng chính thức, nên tham khảo các tài liệu dạy học ở trình độ tương đương, phù hợp với mục tiêu, nội dung của Chương trình được xuất bản trong và ngoài nước dưới dạng văn bản giấy hoặc văn bản lưu trữ trên máy tính, trên mạng Internet. Lưu ý các tài liệu tham khảo phải sử dụng ngôn ngữ chuẩn mực, nội dung phù hợp với đối tượng dạy học và quan điểm, chính sách của Nhà nước Việt Nam.

3. Biên soạn và sử dụng sách giáo khoa, tài liệu tham khảo

a) Chương trình Tiếng Trung Quốc là cơ sở để triển khai biên soạn, lựa chọn sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 2, sách bài tập, sách giáo viên và các tài liệu tham khảo đi kèm.

b) Ngữ liệu được sử dụng trong sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 2 được lấy từ nguồn văn bản của người bản ngữ và những bài viết của người Việt Nam viết về đất nước con người Việt Nam bằng tiếng Trung Quốc. Yêu cầu ngôn ngữ chuẩn mực, nội dung phù hợp với đối tượng dạy học và quan điểm, chính sách của Nhà nước Việt Nam.

c) Hạt nhân của đơn vị bài học là các chủ đề giao tiếp ngôn ngữ xoay quanh các chủ đề quy định trong Chương trình Tiếng Trung Quốc. Thông qua các bài tập rèn luyện kỹ năng giao tiếp để cung cấp kiến thức ngôn ngữ, văn hoá cho học sinh.

d) Hệ thống bài tập được thiết kế đan xen có trọng điểm từ đơn giản đến phức tạp, từ dễ đến khó theo 3 loại hình: bài tập mô phỏng, sao chép, bài tập nhận thức và bài tập mang tính giao tiếp.

đ) Với mỗi bài học cần có bài đọc thêm và các dạng bài tập mở để giúp học sinh mở rộng vốn từ vựng và phát huy tính sáng tạo.

e) Yêu cầu sách giáo khoa cần thiết kế phù hợp với lứa tuổi học sinh, có hình ảnh, đĩa CD/ VCD đi kèm phù hợp với nội dung bài học, hình thức đẹp, sinh động.

4. Điều kiện thực hiện Chương trình

a) Có đủ giáo viên dạy tiếng Trung Quốc đạt chuẩn trình độ đào tạo chuyên môn nghiệp vụ. Trường hợp giáo viên tốt nghiệp ở các trường ngoại ngữ ngoài sư phạm thì phải có chứng chỉ sư phạm do các trường sư phạm cấp. Giáo viên cần phải được tập huấn quán triệt về toàn bộ nội dung của Chương trình Tiếng Trung Quốc. Hằng năm, giáo viên cần được nhà trường, Sở Giáo dục và Đào tạo tạo điều kiện tham gia bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài nước để cập nhật các kiến thức ngôn ngữ, văn hoá mới và các phương pháp dạy học hiện đại.

b) Có đủ cơ sở vật chất (trường, lớp, bàn, ghế,...), sách giáo khoa, sách học sinh, sách giáo viên, thiết bị đồ dùng dạy học ngoại ngữ theo tiêu chuẩn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Các Sở Giáo dục và Đào tạo cần xây dựng kế hoạch và hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình Tiếng Trung Quốc tại các trường phổ thông phù hợp với đặc điểm, yêu cầu phát triển kinh tế, văn hoá của địa phương mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

Tài liệu tiếng Việt

1. Thủ tướng Chính phủ (2008), *Quyết định số 1400/QĐ-TTg ngày 30/9/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 – 2020”*.
2. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Quyết định số 2080/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017 – 2025*.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Chương trình Giáo dục phổ thông cấp THCS và cấp THPT*, NXB Giáo dục, 2006.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Chương trình Giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc*, NXB Giáo dục, 2006.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Chương trình Giáo dục phổ thông – Chương trình tổng thể*.
7. Trường PTTH Chuyên ngoại ngữ - Đại học Ngoại ngữ, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, *Chương trình giảng dạy ngoại ngữ thứ hai - Tiếng Trung Quốc*.
8. Bùi Hiền, *Phương pháp hiện đại dạy học ngoại ngữ*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999.
9. Trần Hữu Luyện, *Cơ sở tâm lý học dạy học ngoại ngữ*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008.
10. Peter.F.Oliva (Người dịch: Nguyễn Kim Dung), *Xây dựng chương trình học*, NXB Giáo dục, 2006.
11. Đỗ Ngọc Thống, *Đề xuất cấu trúc của văn bản chương trình GDPT Việt Nam sau 2015*.
12. Đỗ Quang Việt, *Kiểm tra đánh giá trong dạy - học ngoại ngữ ở THPT Việt Nam: thực trạng và giải pháp*, Đề tài khoa học công nghệ cấp Đại học Quốc gia trọng điểm, 2011.

Tài liệu tiếng Trung Quốc

1. Ủy ban Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc, *Giới thiệu về kiểm tra tiếng Hán dành cho học sinh tiểu học và trung học - Bản mới*, 2004 (中国汉办 《新中小學生汉语考试介绍》，2004).
2. Ủy ban Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc, *Khung từ vựng, chữ Hán các trình độ Hán ngữ, Khung phân cấp từ vựng trình độ tiếng Hán*, NXB Kinh tế khoa học Trung Quốc, 2001
(中国汉办 《汉语水平词汇与汉字大纲》、《汉语水平词汇等级大纲》，经济科学出版社，2001).
3. Ủy ban Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc, *Khung kiểm tra trình độ tiếng Hán Trung Quốc*, 1998
(中国汉办 《中国汉语水平考试大纲》，1998).
4. Cục Quy hoạch và phát triển môn học Bộ Giáo dục Singapore, *Sách giáo khoa Tiếng Hoa tiểu học*, NXB Giáo dục, 2003
(新加坡教育部课程规划与发展署 《小学华文课本》，教育出版社，2003).
5. Dương Ký Châu, *Đề cương dạy học tiếng Hán đối ngoại giai đoạn sơ cấp*, NXB Đại học Ngôn ngữ văn hoá Bắc Kinh, 1999
(杨寄洲 《对外汉语教学初级阶段教学大纲》，北京语言文化大学出版社，1999)
6. Dương Ký Châu, *Giáo trình Hán ngữ - Bộ giáo trình tiếng Hán đối ngoại bậc đại học*, NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2002
(杨寄洲 《汉语教程 - 对外汉语本科系列教材》，北京语言大学出版社，2002).
7. Thôi Vĩnh Hoa, Dương Ký Châu, *Kỹ xảo trong bài giảng tiếng Hán đối ngoại*, NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2006
(崔永华，杨寄洲 《对外汉语课堂教学技巧》，北京语言大学出版社，2006).
8. (Ủy ban Giáo dục hợp tác văn hoá Hội đồng châu Âu (Bản dịch tiếng Trung Quốc của Liu Jun, Fu Rong), *Khung Tham chiếu chung châu Âu về ngôn ngữ*, NXB Nghiên cứu dạy học ngoại ngữ, 2011.

(洲理事会文化合作教育委员会编刘骏傅荣主译《欧洲语言共同参考框架：学习、教学、评估》，外语教学与研究出版社, 2011).

9. Vương Chân Lai, *Bàn về dạy khẩu ngữ tiếng Hán*, *Tạp chí khoa học Học viện Sư phạm Cẩm Châu*, số 5, quyển 24, 2002
(王振来 《汉语口语教学略谈》，《锦州师范学院学报》，2002年第24 卷第5期).
10. Trần Xương Lai, *Khái luận về giảng dạy tiếng Hán đối ngoại*, NXB Đại học Phúc Đán, 2005
(陈昌来《对外汉语教学概论》，复旦大学出版社，2005).
11. Trần Phát, Chu Chí Bình, *Học tiếng Hán cùng tôi*, NXB Giáo dục nhân dân, 2003
(陈发、朱志平《跟我学汉语》，人民教育出版社，2003).
12. Mã Tiên Phi, *Mô hình dạy học tiếng Hán ngắn hạn mới dựa trên cơ sở “nhiệm vụ giao tiếp”*, tạp chí Dạy học tiếng Hán trên thế giới, số 4, 2000.
(马箭飞 《以“交际任务”为基础的汉语短期教学新模式》，《世界汉语教学》，2000年第4期).
13. Mã Tiên Phi, *Đại cương cơ sở nhiệm vụ và nhiệm vụ giao tiếp tiếng Hán*, tạp chí Nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ, số 4, 2002
(马箭飞 《任务式大纲与汉语交际任务》，《语言教学与研究》，2002年第4期).
14. Đới Quế Phù, Lưu Đức Liên, *Nghiên cứu về phương pháp giảng dạy tiếng Hán đối ngoại*, 1996
(戴桂芙、刘德联 《对外汉语教学法研究》，北京大学出版社，1996).
15. Vương Quân, *Giáo trình luyện giao tiếp khẩu ngữ*, NXB Đại từ điển Hán ngữ, 2002
(王群 《口语交际训练教程》，汉语大词典出版社，2002).
16. Mạn Vĩ Quyên, *Báo cáo thực nghiệm về việc áp dụng phương pháp giảng dạy dựa trên cơ sở nhiệm vụ trong giảng dạy ngữ pháp*, tạp chí Giảng dạy ngoại ngữ nước ngoài, số 4, 2001.

- (漫伟娟 《语法教学中运用任务教学法的实验报告》，《国外外语教学》，2001年第4期).
17. Lưu Tuấn, Phó Vinh Chủ biên dịch, *Khung tham chiếu ngôn ngữ chung của châu Âu: Học tập, giảng dạy, đánh giá*, NXB Nghiên cứu và giảng dạy ngoại ngữ, 2011
(刘骏、傅荣主译 《欧洲语言共同参考框架：学习、教学、评估》，外语教学与研究出版社，2011).
18. Trương Hồng Vũ, *Sách giáo khoa Trung văn tiểu học hải ngoại*, NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2002
(张洪宇 《海外小学中文课本》，北京语言大学出版社，2002).
19. *Tiếng Trung Quốc (Giáo trình của Hàn Quốc)*, Book.chinasisa, 2011
(《中国语》(韩国教材)，Book.chinasisa, 2011).